

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC : KỊCH, NGHỊ LUẬN

A – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

- Hiểu khái quát đặc điểm một số thể loại văn học : kịch, nghị luận.
- Vận dụng những hiểu biết đó vào việc đọc văn.

B – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

I – NỘI DUNG

1. Đặc điểm bài học

- Trong hoạt động sáng tạo và tiếp nhận văn học, cũng như trong nghiên cứu và giảng dạy văn học, kịch và nghị luận là hai thể loại khó nắm bắt. Đối với HS, việc hiểu rõ đặc trưng của hai thể loại này, nắm chắc những yêu cầu về đọc kịch bản văn học và văn nghị luận có tác dụng thiết thực trong việc học các tác phẩm kịch và tác phẩm nghị luận.

- Với hai thể loại trên, khi giảng dạy, GV phải chú ý tới khả năng hiểu biết, tiếp thu của HS. Cố gắng giải thích kĩ các khái niệm cơ bản, sử dụng những dẫn chứng sinh động để làm rõ những luận điểm lí thuyết.

2. Trọng tâm bài học

- Làm rõ đặc trưng của kịch là tái hiện những xung đột trong cuộc sống qua diễn tiến của cốt truyện kịch, qua lời thoại và hành động của các nhân vật kịch ; đặc trưng của văn nghị luận là trình bày trực tiếp tư tưởng, quan điểm, tình cảm về những vấn đề mà xã hội quan tâm bằng lí lẽ, chứng cứ có sức thuyết phục.

- Phân tích để HS ghi nhớ một số yêu cầu về đọc kịch bản văn học và văn nghị luận, biết vận dụng vào thực tế đọc tác phẩm.

II – PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Đây là một bài học khó. GV nên nhắc HS chuẩn bị bài thật kĩ : đọc hiểu, tóm tắt các ý chính, tìm dẫn chứng để làm sáng tỏ các luận điểm nêu ra trong bài học.

- Khi dạy từng thể loại (kịch / nghị luận), nên bắt đầu bằng việc cho một số HS kể tên những tác phẩm thuộc thể loại đang học mà mình biết. Yêu cầu HS nêu

một vài nhận xét khái quát về đặc điểm của thể loại đó (qua các tác phẩm vừa kể). Cho các HS khác nêu nhận xét bổ sung. Sau đó GV dẫn dắt HS vào từng luận điểm, dùng phương pháp *nêu vấn đề* (đặt câu hỏi) kết hợp với giải thích, chứng minh để đạt mục tiêu giảng dạy.

2. Tiến trình tổ chức dạy học

Nên dạy bài này theo trình tự kiến thức trong SGK.

a) Về kịch

– Làm rõ đặc trưng của kịch và xác định các kiểu loại kịch.

Nói kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp vì có sự tham gia của nhiều người thuộc các lĩnh vực khác nhau : tác giả kịch bản, đạo diễn, diễn viên, họa sĩ thiết kế mỹ thuật, nhạc công, người phụ trách ánh sáng, âm thanh,... Chỉ có kịch bản (vở kịch) mới thuộc phạm vi văn học. Khi phản ánh đời sống, kịch bản văn học chú trọng vào những mâu thuẫn vận động, phát triển ngày càng gay gắt, căng thẳng, biểu hiện thành hành động, hoạt động, đòi hỏi phải được giải quyết bằng cách này hay cách khác – đó chính là xung đột. Hê-ghen khẳng định : “Tình thế giàu xung đột là đối tượng ưu tiên của nghệ thuật kịch”. Bê-lin-xki cho rằng : “Xung đột tạo nên tính kịch”. Xung đột kịch có thể diễn ra giữa các mặt khác nhau trong một con người, giữa các cá nhân với nhau, giữa các nhóm người, các tập đoàn người, giữa một đối tượng nào đó với hoàn cảnh xung quanh,...

Xung đột kịch một khi diễn ra liền phát triển liên tục, không gián đoạn cho đến khi kết thúc. Quá trình diễn biến của xung đột kịch được cụ thể hoá bằng *hành động kịch*, đó là sự tổ chức các tình tiết, sự kiện, biến cố trong cốt truyện với một trình tự lôgic, chặt chẽ, chủ yếu theo quy luật nhân quả. Ví dụ, trong vở bi kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, xung đột giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét đã dẫn tới những hành động trả thù liên tiếp, cái chết của người ở dòng họ này là nguyên nhân dẫn đến cái chết của người ở dòng họ kia... Hành động kịch cứ thế mà được đẩy tới cao trào, tới chỗ nhất thiết phải được giải quyết.

Hành động kịch không thể tự nhiên diễn ra, mà phải được thực hiện bởi các *nhân vật kịch*. Do sự dồn nén, quy tụ những nét bản chất của hiện thực trong xung đột cho nên nhịp điệu hành động của các nhân vật kịch thường dồn dập, gấp gáp, có khi hết sức quyết liệt. Sự biểu hiện và vận động, phát triển của tính cách các nhân vật kịch có thể gây nên cảm xúc đau buồn, thương xót như bi kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, nhưng cũng có thể làm người ta bật cười vì “xấu nhưng cố tình tỏ ra là đẹp, ti tiện làm ra vẻ vĩ đại, ngu ngốc làm ra vẻ thông thái” (Giu-lai-ép) như hài kịch *Lão hà tiện* của Mô-li-e...

Các nhân vật kịch được xây dựng chủ yếu bằng ngôn ngữ của chính họ (đối thoại, độc thoại hay bàng thoại). “Các nhân vật kịch hình thành là do những lời lẽ của họ, và tuyệt đối chỉ do những lời lẽ ấy mà thôi!” (M. Go-rơ-ki). Ngôn ngữ

kịch do vậy là *ngôn ngữ khắc hoạ tính cách*, ngôn ngữ biểu hiện đặc điểm, phẩm chất của nhân vật. Ngôn ngữ kịch còn mang *tính hành động*, những lời thoại thường đầy vẻ tranh luận, biện bác với nhiều sắc thái : tấn công – phản công, thăm dò – lảng tránh, chất vấn – chối cãi, thuyết phục – phủ nhận, cầu xin – từ chối, đe dọa – coi thường,... Ngôn ngữ kịch *gắn gũi với ngôn ngữ đời sống* : súc tích, dễ hiểu và ít nhiều mang tính chất khẩu ngữ. (Trong vở chèo *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt, lời tên lính hầu đi dẹp đường : “Làm gì mà quàng quạc cái mồm lên thế, ông đánh ựa com ra bây giờ...”.)

GV chốt lại đặc trưng của kịch : *tập trung miêu tả xung đột trong đời sống ; hành động kịch được tổ chức qua cốt truyện, được thực hiện bởi các nhân vật ; ngôn ngữ kịch mang đặc điểm khắc hoạ tính cách, có tính hành động, có tính khẩu ngữ cao.*

Việc phân biệt các kiểu loại kịch : theo SGK.

– Dẫn giải yêu cầu về đọc kịch bản văn học.

Việc đọc – hiểu kịch bản văn học thường được thực hiện theo bốn bước : tìm hiểu xuất xứ, cảm nhận lời thoại của các nhân vật ; phân tích hành động kịch ; nêu chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

Bài học trong SGK thường chỉ lấy một đoạn trích trong vở kịch làm nội dung học tập. Để hiểu đoạn trích, việc đọc toàn bộ kịch bản là cần thiết, nhưng rất khó thực hiện. Trong phạm vi nhà trường, *tìm hiểu xuất xứ* (những lời giới thiệu về tác giả, tác phẩm ; thời đại mà tác phẩm ra đời ; vị trí của đoạn trích trong toàn bộ tác phẩm) là một cách để có hiểu biết chung về tác phẩm, từ đó có cơ sở để cảm nhận nội dung và ý nghĩa đoạn trích được học.

Cảm nhận lời thoại của các nhân vật là thao tác quan trọng trong hoạt động đọc – hiểu kịch bản văn học. Chú ý tính chất ngôn ngữ của từng nhân vật : giọng điệu (tàn ác hay hiền hậu...), dùng từ ngữ (giả dối hay bóng bẩy...), kiểu câu (câu cảm thán hay câu hỏi, câu cầu khiến...). Xác định đặc điểm, tính cách của nhân vật qua các kiểu lời thoại (đối thoại, độc thoại, bàng thoại). Chú ý mối quan hệ giữa các nhân vật theo diễn tiến biểu hiện ngôn ngữ và tính cách. Ví dụ, lời thoại trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng cho thấy tính cách của Vũ Như Tô, Đan Thiềm và quan hệ của họ. Tính cách nổi bật nhất của Vũ Như Tô là tính cách của người nghệ sĩ tài ba, hiện thân cho niềm khát khao và đam mê sáng tạo cái đẹp. Tính cách của Đan Thiềm là tính cách của người đam mê cái tài, cụ thể là tài sáng tạo nên cái đẹp ; “bệnh Đan Thiềm” là bệnh mê đắm người tài hoa. Chứng “đồng bệnh” của Vũ Như Tô và Đan Thiềm thực chất là sự đồng điệu trong cả mộng ước và nỗi đau, xuất phát từ sự tự ý thức sâu xa về bi kịch của Tài và Sắc (hay là sự bạc bẽo của thân phận nghệ sĩ và người đẹp trong xã hội phong kiến xưa).

Phân tích hành động kịch chính là tìm hiểu diễn biến của cốt truyện với những tình tiết, sự kiện, biến cố cụ thể, có liên quan tất yếu với nhau. Ở đây, chính qua lời thoại của các nhân vật mà người ta thấy được sự vận động của hiện thực được phản ánh. Lấy ví dụ từ phần tóm tắt vở kịch *Vũ Như Tô* (trong *Tiểu dẫn* của SGK). Điều quan trọng là phải thấy được các loại xung đột trong tác phẩm, xác định được xung đột chủ yếu, xung đột thứ yếu. Trong *Vũ Như Tô*, người ta thấy khá nhiều xung đột kịch : xung đột giữa lợi ích của bạo chúa với quyền sống của thường dân ; xung đột giữa niềm khát khao hiển dăng tất cả cho nghệ thuật của người nghệ sĩ đắm chìm trong mơ mộng với lợi ích trực tiếp và thiết thực của đời sống nhân dân ; xung đột giữa cái đẹp thuần túy, siêu đẳng với cái thiện,... Trong đó, xung đột thứ hai là xung đột chủ yếu, nó tạo nên bi kịch của *Vũ Như Tô*.

Nêu chủ đề tư tưởng cũng là xác định giá trị, ý nghĩa của tác phẩm kịch. Thao tác này được thực hiện bởi sự khái quát từ cuộc đời, tính cách các nhân vật và diễn biến cốt truyện. Qua tính cách *Vũ Như Tô*, Đan Thiềm, Lê Tương Dực,... qua diễn biến cốt truyện tạo nên hành động kịch, có thể thấy chủ đề tư tưởng của vở kịch *Vũ Như Tô* : không có cái đẹp tách rời cái chân, cái thiện. Tác phẩm nghệ thuật không thể chỉ mang cái đẹp thuần túy, mà còn phải có mục đích phục vụ nhân dân. Người nghệ sĩ phải có hoài bão lớn, có khát vọng sáng tạo những công trình vĩ đại cho muôn đời, nhưng cũng phải biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa khát vọng đó với điều kiện thực tế của cuộc sống, với đòi hỏi của muôn dân.

b) Về văn nghị luận

– Làm rõ đặc trưng của văn nghị luận và xác định các kiểu loại văn nghị luận.

Nghị luận là luận bàn về một vấn đề nào đó. *Vấn đề* ở đây có thể là những lĩnh vực khác nhau của đời sống khách quan (chính trị, xã hội, văn hoá,...) hoặc là những phương diện khác nhau của ý thức con người (văn học, nghệ thuật, triết học,...). *Luận* ở đây là nêu rõ vấn đề cần xem xét, rồi trình bày hiểu biết, suy nghĩ, quan điểm, thái độ, cách giải quyết của mình đối với vấn đề đó, thông qua sự phân tích, giải thích, chứng minh, thông qua sự khẳng định hoặc phê phán bằng sự kiện, bằng lí lẽ và tình cảm. *Giá trị* của tác phẩm nghị luận phụ thuộc vào ý nghĩa của vấn đề được nêu ra, vào quan điểm xem xét và giải quyết vấn đề, vào sức thuyết phục của lập luận. *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh là những tác phẩm nghị luận xuất sắc.

Cùng với thao tác trình bày, diễn giải, văn nghị luận còn có yếu tố tranh luận, biện bác nghĩa là phân biệt phải trái, đúng sai, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia, ca ngợi, phê phán với chính kiến rõ ràng. Vì thế, ngôn ngữ trong văn nghị luận cũng giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm ; ví dụ, Hồ Chí Minh nói về tội ác của thực dân Pháp : “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng tắm những

cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”, biểu hiện nỗi xót xa, thương cảm : “Mùa xuân năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói” (*Tuyên ngôn Độc lập*). Tuy nhiên, do mang tính xã hội (phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống), tính học thuật (gắn với những hoạt động khoa học, văn hoá, nghệ thuật cụ thể) cho nên yêu cầu chính xác được đặt lên hàng đầu trong ngôn ngữ văn chính luận. “Đối tượng mà chúng ta nói đến, dù là cái gì đi nữa, cũng chỉ có một từ để biểu hiện nó” (Mô-pa-xăng). Phan Châu Trinh viết : “... có kẻ mang đai đội mũ *ngắt ngưỡng* ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen *lúc nhúc* lay dưới...” (*Về luân lí xã hội ở nước ta*). Những từ *ngắt ngưỡng*, *lúc nhúc* không chỉ diễn tả chính xác sự hống hách của lũ quan trên, cái hèn hạ của kẻ tiểu lại, mà còn biểu hiện chính xác nỗi khinh bỉ, căm ghét của tác giả với bọn người ấy.

Cần chốt lại đặc trưng của văn nghị luận : *chủ yếu dùng lí lẽ, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó ; ngôn ngữ chính xác, mang tính xã hội, tính học thuật cao.*

Việc xác định các kiểu loại văn nghị luận : theo SGK.

– Diễn giải yêu cầu về đọc văn nghị luận.

Việc đọc – hiểu văn bản nghị luận thường được thực hiện theo năm bước : tìm hiểu xuất xứ ; phát hiện và tóm lược các luận điểm tư tưởng ; cảm nhận các sắc thái cảm xúc ; phân tích biện pháp lập luận, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ ; khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật.

Tìm hiểu xuất xứ (thân thế tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm) để có căn cứ hiểu sâu các luận điểm trong văn bản nghị luận. Đọc *Tiểu dẫn* bài *Chiếu cầu hiền* (Ngô Thì Nhậm) mới thấy rõ tác giả đã thấm nhuần và diễn giải mạch lạc tư tưởng của Quang Trung về việc kêu gọi những người có tài và có đức ra làm việc giúp đời, gây dựng triều đại mới.

Phát hiện và tóm lược các luận điểm tư tưởng là nắm bắt mạch vận động chính của tác phẩm nghị luận. Chú ý mối liên hệ lôgic giữa các luận điểm trong việc hướng tới mục tiêu chung. Trong *Tuyên ngôn Độc lập*, để đạt mục đích tuyên bố về chủ quyền độc lập của dân tộc, Hồ Chí Minh đã xoáy sâu vào ba luận điểm lớn liên quan tất yếu với nhau : cơ sở pháp lí (độc lập là một quyền chính đáng của dân tộc Việt Nam) ; cơ sở thực tế (độc lập đã là sự thật hiển nhiên ở Việt Nam) ; tuyên bố về việc giành độc lập và quyết tâm giữ vững độc lập của dân tộc Việt Nam. Hai luận điểm trên có tính chất điều kiện ; luận điểm thứ ba là hệ quả – không có cơ sở pháp lí vững chắc và thực tế hiển nhiên thì cũng không có chuyện tuyên bố về chủ quyền độc lập.

Cảm nhận các sắc thái cảm xúc, tình cảm để thấy được một phương diện làm tăng sức thuyết phục của tác phẩm nghị luận. Thiếu tình cảm thì văn nghị luận thành khô khan, dù lí lẽ hay đến mấy cũng chỉ là những sáo ngữ vô hồn. Những

tác phẩm nghị luận xuất sắc thường thấm sâu những tình cảm lớn : tình yêu chân lí, yêu chính nghĩa, yêu đất nước, yêu nhân dân, tình yêu cuộc sống, yêu con người. Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn nêu lên cái nhục mất nước, khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù giặc cho các tù tướng, động viên họ ra sức học tập binh thư, quyết tâm chiến đấu : “ ... Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các người cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà đầu hàng, gươm tay không mà thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa ?”.

Phân tích biện pháp lập luận, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ là đi sâu vào những thao tác tổ chức nội dung của văn bản nghị luận. Lập luận là dùng lí lẽ để luận bàn ; lí lẽ phải được chứng minh bằng những dẫn chứng thực tế ; cả lí lẽ và dẫn chứng phải được diễn đạt bằng ngôn ngữ có hiệu quả tác động cao. Nói về sự kiên nhẫn và quyết tâm thực hiện mục đích trong học hành thi cử, Tuân Tử viết : “Không dồn bước, thì không thể đi ngàn dặm ; không góp từng dòng nước nhỏ, thì không thể thành sông thành bể. Cưa chưa xong mà bỏ dở, thì gỗ mục cũng chẳng gãy ; cưa mãi cưa hoài, thì vàng đá cũng phải đứt đôi”⁽¹⁾ (*Khuyến học*).

Cuối cùng là *khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật* của tác phẩm nghị luận. Vấn đề đã được đặt ra và giải quyết có ý nghĩa tư tưởng như thế nào ? Phương thức biểu hiện của tác phẩm có gì đặc sắc ? Qua đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta*, có thể thấy tâm huyết của Phan Châu Trinh khi kêu gọi gây dựng nền luân lí xã hội – một điều kiện thiết yếu để khôi phục ý thức về nghĩa vụ đối với quốc gia, dân tộc, nhằm mục đích giành lại độc lập, tự do ; đồng thời cảm nhận được sức thuyết phục của cách lập luận chặt chẽ, diễn đạt giản dị, súc tích, giọng điệu chân thành, thống thiết, lay động lòng người.

III – KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá

– Cho HS nói thật vấn đề về đặc trưng của tác phẩm kịch và tác phẩm nghị luận, tóm lược các bước trong yêu cầu về đọc kịch bản văn học và văn nghị luận. Cũng có thể cho HS viết nhanh ra giấy những hiểu biết đó và chấm điểm như một bài kiểm tra ngắn.

– Cho một đoạn văn ngắn (kịch bản văn học hoặc văn bản nghị luận), yêu cầu HS đọc – hiểu theo các bước đã học, trình bày kết quả theo nhóm (nhóm chọn đại diện trả lời).

(1) Phương Lưu (Chủ biên) – Trần Đình Sử,..., *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1

Xung đột là cơ sở của hành động kịch. Chính các xung đột chi phối hành động của các nhân vật và từng bước đòi hỏi phải được giải quyết để thúc đẩy hành động kịch. Tuy nhiên, trong thực tế, có những hành động kịch không xây dựng trên cơ sở các xung đột.

Trong đoạn trích *Tình yêu và thù hận*, người ta dễ cho rằng có xung đột giữa tình yêu của đôi trai gái với mối thù hận giữa hai dòng họ. Thực ra không phải như vậy. Rô-mê-ô yêu Giu-li-ét không một chút đắn đo ; trong tâm hồn chàng không hề có sự giằng co, vì tình yêu, chàng sẵn sàng từ bỏ tên họ của mình. Còn Giu-li-ét chỉ băn khoăn không biết Rô-mê-ô có vượt qua được thù hận gia đình không ; trong tâm hồn nàng tràn ngập tình yêu với Rô-mê-ô.

Tóm lại, ở đây không có xung đột giữa tình yêu và thù hận ; chỉ có tình yêu trong sáng, dũng cảm bất chấp thù hận, vượt lên hận thù.

Bài tập 2

Cấu trúc lập luận trong bài phát biểu gồm bảy đoạn. Phần mở đầu gồm hai đoạn 1 và 2. Phần nội dung chính gồm bốn đoạn 3, 4, 5, 6. Phần kết luận gồm đoạn 7 và câu cuối cùng.

Biện pháp lập luận trong phần nội dung chính là so sánh tăng tiến (hay so sánh tăng bậc) : nội dung đoạn sau có giá trị cao hơn đoạn trước. Ăng-ghe-n đã tổng kết ba cống hiến vĩ đại của Mác cho loài người : tìm ra quy luật phát triển của xã hội là hạ tầng cơ sở quyết định thượng tầng kiến trúc (đoạn 3) ; phát hiện ra giá trị thặng dư, quy luật vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (đoạn 4) ; khẳng định phải biến lí thuyết thành hành động cách mạng (đoạn 5, 6). Các vế câu ở đầu mỗi đoạn được coi là dấu hiệu của lập luận tăng tiến : “Nhưng không phải chỉ có thế mà thôi” ; “Nhưng đấy hoàn toàn không phải là điều chủ yếu ở Mác” ; “... nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa...”.

Nghệ thuật lập luận là một nhân tố quan trọng góp vào thành công của bài *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác*.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Minh Đức (Chủ biên), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
2. Phương Lưu (Chủ biên) – Trần Đình Sử,..., *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.